



bái zhòu

白昼

noun · daytime

Example Sentences

Bái zhòu bǐ hēi yè nuǎn huo

白昼比黑夜暖和。

Daytime is warmer than nighttime.

Māo tóu yīng zài bái zhòu hěn shǎo huó dòng

猫头鹰在白昼很少活动。

Owls rarely move around during the daytime.

jí dì de bái zhòu kě yǐ chí xù hǎo jǐ gè yuè

极地的白昼可以持续好几个月。

Daytime in the polar regions can last for several months.

Trace each character, then write the word on your own.

白	白	白	白	白	白	白	白				
昼	昼	昼	昼	昼	昼	昼	昼	昼	昼	昼	昼
昼											